

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
NAM HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010



MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà được chuyển đổi cổ phần hoá từ DNNN Công ty Dược phẩm Nam Hà theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB, ngày 29/12/1999 của UBND tỉnh Nam Định.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số 0600206147 ngày 28/8/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật cũng được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 ngày 18/8/2010.

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Năm 2010		Năm 2009	
	Chức vụ	CP năm giữ	Chức vụ	CP năm giữ
Ông Đoàn Văn Đồi	Chủ tịch	311.552	Chủ tịch	311.552
Ông Vũ Quang Nhạ	P. Chủ tịch	197.394	P. Chủ tịch	197.394
Ông Nguyễn Trung Trực	Thành viên	54.014	Thành viên	54.014
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	402.468	Thành viên	399.400
Ông Nguyễn Đăng Hiền	Thành viên	114.912	Thành viên	114.912
Ông Bùi Hữu Việt	Thành viên	100.000	Thành viên	100.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên	17.760	Thành viên	17.760

Ban kiểm soát

Họ và tên	Năm 2010		Từ tháng 7 năm 2009		Từ tháng 4 năm 2009	
	Chức vụ	CP năm giữ	Chức vụ	CP năm giữ	Chức vụ	CP năm giữ
Ông Nguyễn Văn Luyện	Trưởng ban	5.000	Trưởng ban	5.000	Thành viên	5.000
Ông Phạm Đức Uyên	Thành viên	9.288	Thành viên	9.288	Thành viên	9.288
Ông Trần Ngọc Dũng			Thành viên	6.800	Thành viên	6.800
Ông Nguyễn Xuân Kiên				-	Thành viên	1.472
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	10.200		-		

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2010 gồm:

Họ và tên	Từ 06/8/2010		7 tháng đầu năm 2010		Từ 09/10/2009	
	Chức vụ	CP năm giữ	Chức vụ	CP năm giữ	Chức vụ	CP năm giữ
Ông Bùi Hữu Việt	-		Tổng Giám đốc	100.000	Giám đốc	100.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Tổng Giám đốc	17.760	-	-	-	-
Ông Nguyễn Đăng Hiền	P. Tổng Giám đốc	114.912	P. Tổng Giám đốc	114.912	P Giám đốc	114.912
Ông Nguyễn Trung Trực	P. Tổng Giám đốc	54.014	P. Tổng Giám đốc	54.014	P Giám đốc	54.014
Bà Đào Thị Trang	-		P. Tổng Giám đốc		-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	P. Tổng Giám đốc	10.074	P. Tổng Giám đốc	10.074	P Giám đốc	11.074

Bà Hoàng Kim Tuyết	P. Tổng Giám đốc	8.200	P. Tổng Giám đốc	8.200	P Giám đốc	8.200
Ông Nguyễn Thanh Dương	KTT	402.468	KTT	402.468	KTT	399.400

Trụ sở Công ty

Công ty có trụ sở tại 415 Hàn Thuyên, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Các hoạt động chính của công ty

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010, hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc hoá dược và dược liệu; Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người; Sản xuất thuốc y học dân tộc cổ truyền (bào chế, bốc thuốc theo đơn, sản xuất thuốc viên, hoàn); Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác; Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác; Mua bán hoá chất, công nghiệp, chất tẩy rửa (không bao gồm hoá chất phục vụ trong nông nghiệp); Mua bán thuốc dược phẩm, vacxin, sinh phẩm Y tế; Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng; Mua bán tinh dầu. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>
- Doanh thu thuần	584.618.435.986
- Lãi sau thuế	16.730.977.099

Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

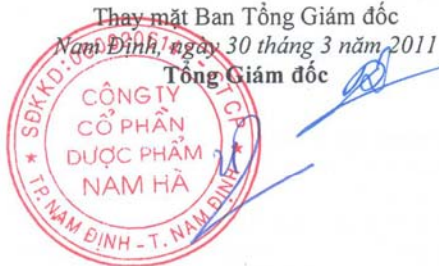
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và những khác biệt trọng yếu (nếu có) được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. *ST*



Nguyễn Thị Khánh Vân

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

(Về Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của
Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà)

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Bùi Văn Vương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0780/KTV

TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI

Số 45 Lô 6 - Đường Trung Yên 14
Khu ĐTM Trung Yên - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.3783 3911/12/13 - Fax: 04.3783 3914
E-mail: hn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Số 208 - Đường Nguyễn Trọng Tuyển
Phường 8 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh
Tel: 08.5449 1476/477 - Fax: 08.5449 1475
Email: hcm@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG

Số 10 Hải Phòng - Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng
Tel/Fax: 0511.3.531 399
Email: dn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		429.924.130.286	349.974.218.389
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62.929.422.636	96.522.380.707
1. Tiền	111	V.01	62.929.422.636	96.522.380.707
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.186.065.277	81.416.052.589
1. Phải thu khách hàng	131		94.271.619.708	75.244.880.428
2. Trả trước cho người bán	132		14.720.646.873	7.844.783.789
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	869.889.256	1.148.403.500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.676.090.560)	(2.822.015.128)
IV. Hàng tồn kho	140		181.822.330.394	149.332.983.346
1. Hàng tồn kho	141	V.03	188.347.032.878	153.993.649.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.524.702.484)	(4.660.666.610)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.986.311.980	22.702.801.747
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.665.632	6.062.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.777.498.471	13.754.915.364
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	62.161.147.877	8.941.823.935
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.431.388.784	108.934.634.302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		71.855.000	94.522.500
4. Phải thu dài hạn khác	218		71.855.000	94.522.500
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.014.925.628	107.722.572.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	81.951.668.011	91.855.215.136
- Nguyên giá	222		170.606.878.021	161.934.607.237
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.655.210.010)	(70.079.392.101)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	830.841.107	1.022.881.427
- Nguyên giá	225		1.200.252.000	1.200.252.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(369.410.893)	(177.370.573)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.167.833.962	3.201.895.125
- Nguyên giá	228		3.704.170.000	3.657.670.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(536.336.038)	(455.774.875)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	10.064.582.548	11.642.580.864
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000	10.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	10.000.000	10.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.334.608.156	1.107.539.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.334.608.156	1.107.539.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		528.355.519.070	458.908.852.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)				Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		456.502.665.998	394.806.798.505	
I. Nợ ngắn hạn	310		417.010.239.582	348.694.552.646	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	117.868.223.667	144.097.909.994	
2. Phải trả người bán	312		145.669.353.377	123.555.577.405	
3. Người mua trả tiền trước	313		113.711.016.449	58.254.157.475	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	11.498.186.360	3.967.372.300	
5. Phải trả người lao động	315		14.269.042.293	8.547.626.811	
6. Chi phí phải trả	316	V.13	8.168.217.964	6.189.015.194	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	3.972.646.959	3.298.467.390	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.853.552.512	784.426.077	
II. Nợ dài hạn	330		39.492.426.416	46.112.245.859	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		543.540.415	498.566.221	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	37.469.215.461	44.538.977.025	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.302.650.951	897.683.024	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		177.019.589	177.019.589	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.852.853.072	64.102.054.185	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	71.852.853.072	64.102.054.185	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(533.459.359)	998.364.067	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.655.092.041	1.707.917.387	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.037.633.954	597.731.913	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.693.586.437	8.798.040.818	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		528.355.519.070	458.908.852.691	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	5.995.661.460
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại				
<i>Tiền USD</i>			12.913,03	6.667,81
<i>Tiền UER</i>			350	990,23
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Nguyễn Thị Khánh Vân
Tổng Giám Đốc

Nam Định, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thanh Dương
Kế toán Trưởng

Mai Thúy Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	598.323.018.163	500.798.105.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18	13.704.582.177	10.918.523.104
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	584.618.435.986	489.879.582.771
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	417.381.241.903	368.493.659.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		167.237.194.082	121.385.923.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	6.519.327.685	4.840.734.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	25.669.929.233	22.971.400.090
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.341.150.754	17.616.905.897
8. Chi phí bán hàng	24		93.879.681.622	68.009.375.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.053.968.617	24.175.306.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.152.942.295	11.070.575.802
11. Thu nhập khác	31		1.183.775.620	595.653.298
12. Chi phí khác	32		361.622.091	104.925.849
13. Lợi nhuận khác	40		822.153.530	490.727.449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.975.095.824	11.561.303.251
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	7.244.118.725	3.019.723.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.730.977.099	8.541.580.066
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.217	1.643



Nguyễn Thị Khánh Vân
Tổng Giám Đốc

Nam Định, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thanh Dương
Kế toán Trưởng

Mai Thúy Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.975.095.824	11.561.303.251
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.848.419.392	12.280.494.283
- Các khoản dự phòng	03	1.718.111.306	3.298.673.718
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(809.450.794)	(513.759.365)
- Chi phí lãi vay	06	18.341.150.754	17.616.905.897
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	62.073.326.482	44.243.617.785
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(71.967.548.978)	(12.911.512.126)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.489.347.048)	(47.691.415.385)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	90.323.857.722	126.079.985.106
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.376.211.340)	294.725.799
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17.104.461.104)	(18.472.872.998)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.022.603.185)	(620.179.746)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(12.747.713.385)	(10.828.334.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.689.299.165	80.094.014.363
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.140.772.468)	(34.206.815.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(117.833.636)	(72.332.591)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.150.729.759	1.305.641.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.107.876.345)	(32.973.506.324)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	19.500.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	518.077.972.915	495.313.665.612
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(554.175.500.806)	(467.992.526.511)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.076.853.000)	(1.215.659.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.174.380.891)	45.605.479.601
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33.592.958.071)	92.725.987.640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.522.380.707	3.796.393.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	62.929.422.636	96.522.380.707



Nguyễn Thị Khánh Vân
Tổng Giám Đốc

Nam Định, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thanh Dương
Kế toán Trưởng

Mai Thúy Hằng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà (dưới đây được gọi là “Công ty”) được chuyển đổi cổ phần hoá từ DNNN Công ty Dược phẩm Nam Hà theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB, ngày 29/12/1999 của UBND tỉnh Nam Định.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600206147 ngày 28/8/2000 và thay đổi lần thứ 11 ngày 18/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp thì ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

- Sản xuất thuốc hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người;
- Sản xuất thuốc y học dân tộc cổ truyền (Bào chế, bốc thuốc theo đơn, sản xuất thuốc viên, hoàn);
- Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác;
- Mua bán hoá chất, công nghiệp, chất tẩy rửa (Không bao gồm hoá chất phục vụ trong nông nghiệp);
- Mua bán thuốc dược phẩm, vacxin, sinh phẩm Y tế;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán tinh dầu.

Công ty có trụ sở chính tại 415 Hàn Thuyên – TP Nam Định, có 04 chi nhánh và 10 hiệu thuốc hạch toán phụ thuộc.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 là 731 người.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính, kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng báo cáo tài chính của văn phòng công ty và chi nhánh, hiệu thuốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng đối với đồng USD và đồng EUR được quy đổi chéo theo đồng USD tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán trên tài khoản 413 chênh lệch tỷ giá.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Riêng đối với hàng tạm nhập tái xuất (tính đầu xá xỉ) thì giá gốc hàng tồn kho không bao gồm thuế xuất nhập khẩu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng, riêng đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác và hàng nhận gia công áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản thuê tài chính là khoản thanh toán mà bên thuê phải trả cho bên cho thuê về việc thuê tài sản theo thời hạn trong hợp đồng (Không bao gồm các khoản chi phí dịch vụ và thuế do bên cho thuê đã trả mà bên thuê phải hoàn lại và tiền thuê phát sinh thêm). Tài sản thuê tài chính của Công ty là xe nâng điện Nichiyu với thời gian thuê là 10 năm.

Khấu hao TSCĐ hữu hình, khấu hao TSCĐ thuê tài chính và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Có áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải – truyền dẫn, thiết bị văn phòng và phần mềm vi tính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)	Thời gian (năm)
	Năm 2009	Năm 2010
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 30	05 – 30
Máy móc thiết bị	3 – 10	3 – 10
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	6 – 10	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 10	3 – 10
Phần mềm các loại	03	03

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn và được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 12 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh phần chênh lệch (nếu có) với số đã trích. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm: Các khoản lương phép phải trả, tiền lãi vay cá nhân và ngân hàng phải trả và một số khoản chi về quảng cáo, khuyến mại, chiết khấu thanh toán, chi phí vận chuyển, phí chuyển giao công nghệ, phí kiểm toán cho năm tài chính 2010.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính theo quy định;
- Phần lợi nhuận còn lại được trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ thưởng của ban Tổng Giám đốc, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành.
- Chia cổ tức cho các cổ đông;

Tỷ lệ trích lập các quỹ hàng năm được Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng quản trị và phù hợp với quy định hiện hành. Năm 2010 Công ty chưa có phương hướng phân chia lợi nhuận.

9. Nguyên tắc trích lập dự phòng

Đối với chi phí dự phòng phải thu khó đòi được trích theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập 100% giá trị tồn kho trên cơ sở cấp báo của bộ phận quản lý kho, trong đó đối với các loại thuốc dùng để chữa bệnh cho người thì phải cấp báo trước khi hết hạn sử dụng 12 tháng. Đối với các loại nguyên liệu dùng để sản xuất thuốc thì được cấp báo trên cơ sở kiểm tra chất lượng sử dụng của bộ phận quản lý kho.

Đối với dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Dự phòng phải trả dài hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để dùng làm nguồn để bù đắp các khoản thuế TNDN có thể sẽ phải nộp bổ sung khi Cơ quan thuế quyết toán thuế TNDN của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch này.

Doanh thu bán hàng ra bên ngoài: Được ghi nhận khi đã giao hàng và chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng nội bộ: Được ghi nhận ngay khi hàng hoá của đơn vị nội bộ này sang một đơn vị nội bộ khác. Giá bán hàng giữa các đơn vị nội bộ là giá vốn cộng với một khoản lãi định mức. Tuy nhiên khi tổng hợp báo cáo tài chính toàn Công ty, Công ty đã bù trừ được phần lợi nhuận phát sinh từ việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

bán hàng nội bộ giữa các đơn vị nội bộ với nhau (phần hàng hóa mua nội bộ còn tồn kho chưa bán ra bên ngoài Công ty).

Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận theo thông báo lãi của ngân hàng, lãi công nợ phải thu, lãi công nợ ứng trước cho khách hàng được ghi nhận theo biên bản xác nhận của hai bên và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được kết chuyển phù hợp và đồng thời với việc ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền vay phải trả và lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán. Trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay, được ghi nhận trên cơ sở tính toán bằng thời gian vay nhân với lãi suất đi vay nhân với số tiền thực tế vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng của sản phẩm là các loại thuốc chữa bệnh: 5 - 10%

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là các bên liên quan đến Công ty khi các bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 Tiền		
Tiền mặt	2.861.915.919	855.322.497
Tiền gửi ngân hàng	60.067.506.717	95.667.058.210
Tổng cộng	<u>62.929.422.636</u>	<u>96.522.380.707</u>
2 Các khoản phải thu khác		
Phải thu người lao động	-	47.368.000
Phải thu khác	602.065.262	1.095.490.700
Phải trả khác	267.823.994	5.544.800
Tổng cộng	<u>869.889.256</u>	<u>1.148.403.500</u>
3 Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	15.929.866.540	3.047.132.057
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	50.283.683.201	33.868.601.040
Công cụ dụng cụ trong kho	465.356.769	448.289.490
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.427.694.200	11.087.351.674
Thành phẩm tồn kho	20.804.928.396	11.125.526.379
Hàng hóa tồn kho	97.414.419.952	94.355.121.199
Hàng gửi bán	21.083.820	61.628.117
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>188.347.032.878</u>	<u>153.993.649.956</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 153.992.447 đồng		
* Đến thời điểm cuối năm tài chính bộ phận quản lý kho của Công ty lập danh sách chi tiết các loại nguyên liệu tồn kho không sử dụng được chờ huỷ và danh sách các loại thuốc chữa bệnh cho người còn thời hạn sử dụng nhỏ hơn 12 tháng để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, với chi tiết như sau:		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích năm 2010	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên vật liệu tồn kho không sử dụng được	4.467.736.901	2.948.538.743
Hàng hoá có thời gian sử dụng nhỏ hơn 12 tháng	2.056.965.583	1.712.127.867
Trong đó:		
<i>Tại kho của Công ty</i>	263.802.227	136.388.585
<i>Tại kho của Chi nhánh Hà Nội</i>	1.767.421.890	1.447.519.369
<i>Tại kho của Phòng bán hàng Vĩnh Tuy - Hà Nội</i>	25.741.466	128.219.913
Tổng cộng	<u>6.524.702.484</u>	<u>4.660.666.610</u>
4 Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	33.886.965
Tạm ứng	2.839.103.696	7.345.858.163
Khoản bảo lãnh cho khoản ứng trước của khách hàng Cambodia	43.184.484.593	-
Khoản ký quỹ bảo lãnh mua hàng nhập khẩu	16.108.659.588	1.562.078.807
Khoản ký quỹ khác	28.900.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>62.161.147.877</u>	<u>8.941.823.935</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Địa chỉ: Số 415, Hàn Thuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.038.975.533	87.317.312.400	8.692.948.651	11.885.370.653	161.934.607.237
- Mua trong năm	144.027.787	4.336.960.240	563.972.364	2.682.463.119	7.727.423.510
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.107.123.329	-	-	-	1.107.123.329
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	59.911.255	59.911.255
- Giảm khác	102.364.800	-	-	-	102.364.800
Số dư cuối năm	55.187.761.849	91.654.272.640	9.256.921.015	14.507.922.517	170.606.878.021
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.176.395.077	46.713.133.139	4.492.335.748	8.697.528.137	70.079.392.101
- Khấu hao trong năm	2.407.426.708	12.997.524.350	1.261.348.291	1.948.968.149	18.615.267.497
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	35.411.255	35.411.255
- Giảm khác	-	-	-	4.038.333	4.038.333
Số dư cuối năm	12.583.821.785	59.710.657.489	5.753.684.039	10.607.046.698	88.655.210.010
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.862.580.456	40.604.179.261	4.200.612.903	3.187.842.516	91.855.215.136
Tại ngày cuối năm	42.603.940.064	31.943.615.151	3.503.236.977	3.900.875.819	81.951.668.011

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay theo hợp đồng thế chấp
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ xử lý:

74.671.627.383 đồng
43.104.461.654 đồng
0 đồng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Địa chỉ: Số 415, Hàn Thuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6 Tăng, giảm tài sản cho thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	1.200.252.000	-	-	1.200.252.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.200.252.000	-	-	1.200.252.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	177.370.573	-	-	177.370.573
Tăng trong năm	-	192.040.320	-	-	192.040.320
- Thuê tài chính trong năm	-	192.040.320	-	-	192.040.320
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	369.410.893	-	-	369.410.893
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	1.022.881.427	-	-	1.022.881.427
Tại ngày cuối năm	-	830.841.107	-	-	830.841.107

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Địa chỉ: Số 415, Hàn Thuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.417.670.000	-	-	240.000.000	3.657.670.000
- Mua trong năm	-	-	-	46.500.000	46.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.417.670.000	-	-	286.500.000	3.704.170.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	224.941.542	-	-	230.833.333	455.774.875
- Khấu hao trong năm	73.189.400	-	-	7.371.763	80.561.163
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	298.130.942	-	-	238.205.096	536.336.038
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.192.728.458	-	-	9.166.667	3.201.895.125
Tại ngày cuối năm	3.119.539.058	-	-	48.294.904	3.167.833.962

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ xử lý:

0 đồng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình xưởng sản xuất hoá dược tiêu chuẩn GMP, kho GSP	636.946.159	215.829.981
Hệ thống giám sát và điều khiển tự động kết nối mạng	-	1.999.529.732
Tủ điện điều khiển AHU và quạt thông gió cho PX 2	-	133.791.548
Công trình trạm biến áp KCN Thanh Trì	-	213.629.603
Quyền sử dụng 20.000 m2 đất KCN Hòa Xá Nam Định	9.051.000.000	9.051.000.000
Chi phí ban quản lý chưa phân bổ	-	28.800.000
Quyền sử dụng đất KCN Thanh Trì	8.640.000	-
Cải tạo kho GSP Hòa Xá Nam Định	110.805.189	-
Mua sắm tài sản cố định	257.191.200	-
<i>Trong đó: Máy cắt nước 150-5A</i>	251.271.200	-
<i>Bạc đạn Nurt - 2052A</i>	5.920.000	-
Tổng cộng	<u>10.064.582.548</u>	<u>11.642.580.864</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
9 Đầu tư dài hạn	10.000.000	10.000.000
Đầu tư trái phiếu chính phủ	-	-
Đầu tư khác	-	-
Tổng cộng	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
10 Chi phí trả trước dài hạn	76.363.639	89.090.911
Chi thuê gian hàng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.258.244.517	1.018.448.339
Công cụ dụng cụ phân bổ dần với thời gian là 12 tháng	-	-
Tổng cộng	<u>2.334.608.156</u>	<u>1.107.539.250</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
11 Vay và nợ ngắn hạn	88.247.450.383	115.979.359.361
<i>Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng</i>		
Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	22.595.695.506	30.666.112.901
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (2)	45.761.648.405	33.556.280.089
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Nam Định	-	26.235.634.901
Vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (3)	1.244.160.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân bằng Việt Nam Đồng (4)	18.645.946.472	25.521.331.470
<i>Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ</i>	29.402.624.712	27.900.402.062
Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	29.402.624.712	22.838.006.322
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	-	5.062.395.740
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	218.148.572	218.148.571
Tổng cộng	<u>117.868.223.667</u>	<u>144.097.909.994</u>

- Trong đó*
- (1) Hợp đồng tín dụng số 1044405 ký ngày 04/05/2010 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà
- Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn là 70 tỷ đồng
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 30/4/2010 đến ngày 30/5/2011
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thu mua nguyên phụ liệu và các chi phí sản xuất thuốc.
- Lãi suất áp dụng theo phương thức thả nổi. Tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất quy định như sau:
- + Lãi suất cho vay VNĐ: 14%/năm
 - + Lãi suất cho vay USD: 6,5%/năm
 - + Lãi suất cho vay EUR: 6%/năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

- (2) Hợp đồng tín dụng ký ngày 01/06/2010 giữa ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Định với Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà
Hạn mức tín dụng là: 46.594.000.000 đồng.
Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 01/06/2010 đến ngày 31/03/2011
Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
Lãi suất áp dụng theo từng lần rút vốn cụ thể.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1481-LAV - 2010 ký giữa ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với Chi nhánh Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà
Hạn mức tín dụng là: 30.000.000.000 đồng.
Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/03/2011
Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
Lãi suất áp dụng theo từng lần nhận nợ cụ thể.
- (4) Vay cá nhân được huy động tùy thuộc vào nhu cầu vốn lưu động và lãi suất theo thỏa thuận.

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	3.881.636.385	636.205.048
Thuế nhập khẩu	79.328.045	172.974.490
Thuế TNDN (*)	7.204.118.725	2.982.603.185
Thuế thu nhập cá nhân	325.961.505	129.331.874
Tiền thuê đất	683.700	39.799.702
Thuế phí, lệ phí	6.458.000	6.458.000
Tổng cộng	11.498.186.360	3.967.372.300

(*) Số liệu thuế TNDN có thể sẽ bị thay đổi khi cơ quan thuế tiến hành thanh tra, quyết toán thuế tại Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt nào về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

13 Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả tiền lương trong thời gian nghỉ phép	419.396.600	346.093.300
Chi phí phải trả lãi tiền vay chưa trả	3.718.543.371	2.481.853.721
Chi phí phải trả tiền quảng cáo trên truyền hình	582.488.455	57.681.818
Chi phí phải trả khuyến mại tiếp thị	642.171.568	902.622.593
Chi phí phải trả chiết khấu thương mại	1.039.496.069	1.779.684.393
Chi phí phải trả phí kiểm toán, tư vấn	200.000.000	192.000.000
Chi phí thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật	46.000.000	78.800.000
Chi phí chuyển giao công nghệ	981.680.000	
Chi phí phải trả thuê vận chuyển, phí xuất khẩu,...	538.441.901	350.279.369
Tổng cộng	8.168.217.964	6.189.015.194

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	3.217.253
Kinh phí công đoàn	980.171.133	427.650.240
BHXH, BHYT phải nộp	127.393.873	290.341.358
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.864.961.504	2.577.258.539
Dư có tài khoản 138	120.449	
Tổng cộng	3.972.646.959	3.298.467.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

15 Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn</i>	53.094.026.196	44.157.209.787
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	18.974.540.013	25.559.540.013
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Nam Định (2)	2.542.627.383	821.160.374
Vay dài hạn cá nhân bằng Việt Nam Đồng (3)	15.788.429.400	17.776.509.400
<i>Văn phòng công ty</i>	4.957.192.000	13.847.192.000
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	1.171.237.400	3.929.317.400
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	9.660.000.000	-
<i>Nợ dài hạn</i>	163.618.665	381.767.238
Tổng cộng	37.469.215.461	44.538.977.025

Trong đó

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1044405 ký ngày 04/05/2010 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà

Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó giới hạn cho dài ngắn hạn là 30 tỷ đồng

Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 30/4/2010 đến ngày 30/5/2011

Mục đích sử dụng tiền vay: Thu mua nguyên phụ liệu và các chi phí sản xuất thuốc.

Lãi suất áp dụng theo phương thức thả nổi. Tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất quy định như sau:

+ *Lãi suất cho vay VNĐ: 14%/năm*

+ *Lãi suất cho vay USD: 6,5%/năm*

+ *Lãi suất cho vay EUR: 6%/năm*

- (2) Hợp đồng tín dụng giữa Techcombank với Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà gồm các hợp đồng sau:

- *Hợp đồng tín dụng số 0074/2009/HĐTD/TH-PN/TCB-NĐ ký ngày 21/10/2009*

Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất vay là 10,5% / năm và có điều chỉnh 03 tháng/1 lần

- *Hợp đồng tín dụng số 315/2010/HĐTD/TH-PN/TCB-NĐ ký ngày 16/8/2010*

Thời hạn vay: 36 tháng

Lãi suất vay là 13,9% /năm và có điều chỉnh 03 tháng/1 lần

- *Hợp đồng tín dụng số 316/2010/HĐTD/TH-PN/TCB-NĐ ký ngày 18/8/2010*

Thời hạn vay: 48 tháng

Lãi suất vay là 14% /năm và có điều chỉnh 03 tháng/1 lần

- (3) Vay cá nhân được huy động tùy thuộc vào nhu cầu vốn lưu động và lãi suất theo thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Địa chỉ: Số 415, Hàn Thuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.500.000.000	-	-	1.707.917.387	530.972.460	1.852.778.528	36.591.668.375
Tăng vốn trong năm trước	19.500.000.000	-	998.364.067	-	-	-	20.498.364.067
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.759.452	8.541.580.066	8.608.339.518
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tiền thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.596.317.775	1.596.317.775
Số dư cuối năm trước	52.000.000.000	-	998.364.067	1.707.917.387	597.731.912	8.798.040.819	64.102.054.185
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	52.000.000.000	-	998.364.067	1.707.917.387	597.731.912	8.798.040.819	64.102.054.185
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	(533.459.359)	-	-	-	(533.459.359)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	947.174.654	439.902.041	16.730.977.099	18.118.053.795
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	998.364.067	-	-	37.390.663	1.035.754.730
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	8.798.040.819	8.798.040.819
Số dư cuối năm nay	52.000.000.000	-	(533.459.359)	2.655.092.041	1.037.633.954	16.693.586.437	71.852.853.072

(*) Trong đó:

Phần chi nộp tiền phạt của các chi nhánh

37.390.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (SCIC)	9.668.480.000	9.668.480.000
Vốn góp của các cổ đông khác	42.331.520.000	42.331.520.000
Tổng cộng	52.000.000.000	52.000.000.000

(*): Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không có.

(*): Số lượng cổ phiếu quỹ: không có.

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	52.000.000.000	32.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	19.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	52.000.000.000	52.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.091.258.000

d Cổ tức: Năm tài chính 2010 Công ty chưa có phương hướng phân chia lợi nhuận.

đ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	5.200.000	5.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.200.000	5.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.655.092.041	1.707.917.387
Quỹ dự phòng tài chính	1.037.633.954	597.731.912
Tổng cộng	3.692.725.995	2.305.649.299

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc tăng vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

333
ĐNC
NHIE
M
VIỆ
AY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ).

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	598.138.053.531	570.129.328.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	184.964.632	732.133.650
Tổng cộng	<u>598.323.018.163</u>	<u>570.861.462.500</u>
18 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	5.402.935.264	5.319.047.326
Giảm giá hàng bán	5.102.975.042	1.818.486.227
Hàng bán bị trả lại	3.198.671.871	3.780.989.551
Tổng cộng	<u>13.704.582.177</u>	<u>10.918.523.104</u>
19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	584.433.471.354	559.210.805.746
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	184.964.632	732.133.650
Tổng cộng	<u>584.618.435.986</u>	<u>559.942.939.396</u>
20 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	209.545.172.950	270.161.181.588
Giá vốn của thành phẩm đã bán	205.972.033.079	165.595.345.727
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.864.035.874	2.800.488.769
Tổng cộng	<u>417.381.241.903</u>	<u>438.557.016.084</u>
21 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng và tiền cho vay	3.150.729.759	1.305.641.755
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.368.597.926	3.535.093.073
Tổng cộng	<u>6.519.327.685</u>	<u>4.840.734.828</u>
22 Chi phí tài chính		
Lãi vay phải trả	18.341.150.754	17.616.905.897
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.355.638.037	4.416.263.493
Chiết khấu thanh toán	1.973.140.442	690.820.898
Chi phí hoạt động tài chính khác		247.409.802
Tổng cộng	<u>25.669.929.233</u>	<u>22.971.400.090</u>
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	7.244.118.725	3.019.723.185
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	<u>7.244.118.725</u>	<u>3.019.723.185</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<u>Số tiền</u>	
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế 2010	23.975.095.824	A
Chi phí không được trừ 2010	424.136.370	B
Chi phí khuyến mại, khánh tiết vượt quy định	4.577.242.707	C
Thu nhập nộp thuế năm 2010	28.976.474.902	D=A+B+C
Thuế TNDN phải nộp 2010	<u>7.244.118.725</u>	E=Dx25%
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu	193.539.471.035	137.453.634.069
Chi phí nhân công	54.054.502.651	45.472.458.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.704.143.883	12.201.921.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.691.884.498	22.499.458.145
Chi phí khác bằng tiền	59.872.142.315	37.974.339.287
Tổng cộng	<u>355.862.144.382</u>	<u>255.601.811.102</u>

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không áp dụng)

VIII Những thông tin khác

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2 Thông tin so sánh


Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các chỉ tiêu doanh thu và giá vốn năm trước trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã thay đổi so với Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2009 do đã được điều chỉnh hồi tố bù trừ doanh thu và giá vốn nội bộ Chi nhánh Hà Nội bán cho Văn phòng Công ty và hiệu thuốc số 1 - Hồ Chí Minh như sau:


Chỉ tiêu	Số liệu trên Báo cáo KQKD đã kiểm toán năm 2009	Số liệu kỳ trước trên Báo cáo KQKD năm 2010	Chênh lệch
Doanh thu	570.861.462.500	500.798.105.875	70.063.356.625
Giá vốn	438.557.016.084	368.493.659.459	70.063.356.625
Lợi nhuận gộp	438.557.016.084	438.557.016.084	-



Nguyễn Thị Khánh Vân
Tổng Giám Đốc

Nam Định, ngày 25 tháng 03 năm 2011


Nguyễn Thanh Dương
Kế toán Trưởng


Mai Thúy Hằng
Người lập biểu